

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN CẤP NƯỚC SẠCH TẠI THỦ ĐÔ VIÊNG CHĂN, CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Khamphanh Suvannara^{a,*}

^a*Khoa Kinh tế & Quản lý xây dựng, Trường Đại học Xây dựng,
số 55 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 24/10/2019, Sửa xong 20/12/2019, Chấp nhận đăng 11/05/2020

Tóm tắt

Thủ đô Viêng Chăn là trung tâm kinh tế - chính trị, văn hóa và xã hội của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, dân số năm 2018 là 867947 người. Với lượng dân cư đông đảo, vấn đề về cấp nước sạch (CNS) đóng vai trò rất quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô Viêng Chăn. Thời gian qua ngành cấp nước sạch của Thủ đô Viêng Chăn đã được chú trọng đầu tư nhiều dự án xây dựng mới, cải tạo, mở rộng và nâng cấp. Các dự án đầu tư xây dựng công trình (XDCT) CNS đáp ứng khá tốt nhu cầu sử dụng nước sạch của Thủ đô. Nhiều dự án đầu tư XDCT CNS đảm bảo mục tiêu và hiệu quả đầu tư. Song cũng có những dự án hiệu quả đầu tư chưa cao. Vì vậy cần thiết phải đánh giá thực trạng hiệu quả đầu tư các dự án XDCT CNS để đúc kết các bài học kinh nghiệm trong đầu tư các dự án XDCT CNS tại Thủ đô Viêng Chăn.

Từ khoá: Thủ đô Viêng Chăn; nước sạch; dự án đầu tư; hiệu quả; hiệu quả dự án đầu tư.

ASSESS INVESTMENT EFFICIENCY OF PROJECTS OF CLEAN WATER SUPPLY IN VIENTIANE CAPITAL, LAO PEOPLE'S DEMOCRATIC REPUBLIC

Abstract

Vientiane capital is the economic, political, cultural and social center of the Lao People's Democratic Republic, with the population of 2018 is 867947 people. With this large amount of population, supplying clean water is one of the most important factors for economic and social development of Vientiane capital. In recent years, many projects of clean water supply are focused on investment in constructing, innovating and upgrading. Investment projects on clean water supply meet quite well the demand of the capital. Many clean water supply projects meet the target and investment efficiency. However, there are still many projects having a low level of investment efficiency. Therefore, assessing the reality of investment efficiency of clean water supply project to summarize the experience lesson is necessary.

Keywords: Vientiane Capital; clean water; investment project; efficiency; efficiency of investment project.

[https://doi.org/10.31814/stce.nuce2020-14\(2V\)-12](https://doi.org/10.31814/stce.nuce2020-14(2V)-12) © 2020 Trường Đại học Xây dựng (NUCE)

1. Giới thiệu

Năm 2003, Công ty Cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn được thành lập và trực thuộc chính quyền Thủ đô Viêng Chăn. Thời gian qua, Công ty đã đầu tư nhiều dự án xây dựng công trình cấp nước sạch đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của Thủ đô [1]. Nhiều dự án đảm bảo mục tiêu và hiệu quả đầu tư. Tuy nhiên, còn nhiều dự án do Công ty quản lý bộc lộ nhiều tồn tại và hạn chế trong đầu tư, làm giảm hiệu quả đầu tư, do đó cần thiết phải đánh giá hiệu quả đầu tư của Công ty. Từ đó, phân tích các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của chúng nhằm tổng kết hiệu quả đầu tư dự án XDCT

*Tác giả đại diện. Địa chỉ e-mail: khamphanhsr@yahoo.com (Suvannara, K.)

CNS tại Thủ đô Viêng Chăn. Thời gian qua có nhiều công trình khoa học nghiên cứu về hiệu quả đầu tư, nhưng chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu sâu về lĩnh vực này với điều kiện của Thủ đô Viêng Chăn. Vì vậy, nghiên cứu “Đánh giá hiệu quả dự án đầu tư cấp nước sạch tại Thủ đô Viêng Chăn, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào” có tính cấp thiết về mặt thực tiễn.

Mục tiêu chính của bài báo là: (i) Phân tích thực trạng đầu tư các dự án xây dựng công trình cấp nước sạch và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn; (ii) Tổng kết hiệu quả đạt được và tồn tại, hạn chế về hiệu quả trong đầu tư các dự án cấp nước sạch của Công ty cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn trong thời gian qua. Để đạt được các mục tiêu trên, bài báo đã tiếp cận và sử dụng các phương pháp nghiên cứu: thu thập tài liệu, nghiên cứu lý thuyết, phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa.

Bài báo đã nghiên cứu giải quyết 2 vấn đề về đánh giá hiệu quả đầu tư dự án CNS tại Công ty CNS Thủ đô Viêng Chăn, gồm: (i) Đánh giá tổng kết các hiệu quả đạt được của Công ty trong đầu tư dự án XDCT CNS, gồm hai nhóm hiệu quả đạt được và phân tích 4 tồn tại, hạn chế chủ yếu trong đầu tư dự án XDCT CNS; (ii) Phân tích được 9 nhân tố chính tác động đến hiệu quả các dự án CNS của Công ty giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2018. Phân tích đầy đủ các nhân tố chính tác động đến hiệu quả các dự án CNS là rất quan trọng và cần thiết cho việc xác định cơ sở nghiên cứu các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư dự án CNS nói chung và tại Công ty cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn nói riêng.

2. Tình hình đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn

2.1. Tình hình đầu tư các dự án cấp nước sạch tại Thủ đô Viêng Chăn

Công ty Cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn là một cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu Nhà nước, được đầu tư 100% vốn của Nhà nước Lào và trực thuộc chính quyền Thủ đô Viêng Chăn quản lý. Các nhà máy sản xuất nước sạch ở thủ đô Viêng Chăn do Công ty quản lý có nhiều loại với quy mô công suất khác nhau, kỹ thuật từ đơn giản đến phức tạp [1]. Đa số các nhà máy lớn nằm dọc theo hai con sông lớn, bao gồm:

- Trên sông Mê Kông có 3 nhà máy lớn là: Nhà máy nước sạch Chi Nai Mô công suất 80000 m³/ngày đêm; Nhà máy sản xuất nước sạch Hát Say Phong có công suất 20000 m³/ngày đêm; Nhà máy nước sạch Kâu Liêu công suất 60000 m³/ ngày đêm.

- Trên sông Năm Ngừm có 3 nhà máy nước sạch lớn là: Nhà máy nước sạch Đông Mak Khai 1 có công suất 20000 m³/ngày đêm; Nhà máy nước sạch Đông Mak Khai 2 có công suất 100000 m³/ngày đêm; Nhà máy sản xuất nước sạch Đông Băng có công suất 20000 m³/ngày đêm.

Ngoài ra còn các nhà máy sản xuất nước sạch công suất nhỏ từ 240 đến 500 m³/ngày đêm nằm ở ngoại thành dùng nguồn nước ngầm từ giếng khoan sâu, gồm có 7 nhà máy sản xuất nước sạch cấp cho cụm dân cư tập trung với mỗi cụm dân cư có khoảng từ 1500 đến 3000 người dân (Bảng 1).

Riêng nhà máy sản xuất nước sạch Tha Đưa là của tư nhân không có nước thô, chỉ sản xuất nước sạch bán buôn cho chi nhánh Hát Say Phong thuộc Công ty cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn từ tháng 12/2017.

Về quy mô công suất: sản lượng nước sạch được sản xuất và tiêu dùng qua các năm từ 2011 đến 2018 [1] được tổng hợp tại Bảng 2.

Từ năm 2003 đến 2018, chính quyền thủ đô Viêng Chăn đã quan tâm đầu tư hệ thống cấp nước sạch và phục vụ nhu cầu sử dụng nước sạch ở Thủ đô. Hàng năm có nhiều dự án được nâng cấp, khôi phục, xây dựng mới sử dụng nguồn vốn Ngân sách nhà nước, vốn vay ngân hàng trong nước, vốn viện

Bảng 1. Tổng hợp số liệu về nguồn nước khai thác và công suất các nhà máy sản xuất nước sạch năm 2017 của Công ty cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn [2]

TT	Tên nhà máy	Nguồn nước thô	Công suất thiết kế (m ³ /ngày)	Lượng nước thô dùng để sản xuất năm 2017 (m ³)	Lượng nước sạch sản xuất năm 2017 (m ³)
1	Chi Nai Mô	Sông	80000	35536209	31235880
2	Kâu Liêu	Sông	60000	24527584	23578284
3	Tha Đưa	Sông	20000	0	107698
4	Đồng Mak khai 1	Sông	20000	7247027	6916702
5	Đồng Mak khai 2	Sông	100000	30797912	27901804
6	Đồng Bàng	Sông	20000	1105462	1089985
7	Phía Lạt	Giếng khoan	240	79684	77907
8	Huổi Khăm	Giếng khoan	240	109283	95549
9	Kenh Mo-Samphanna	Giếng khoan	500	31874	28983
10	Bạn Nhay-Viêng Cha Lớn	Giếng khoan	240	18850	16523
11	Na Tham	Giếng khoan	300	44588	41368
12	Na Son	Giếng khoan	300	68193	63904
13	Bo Lếch	Giếng khoan	500	60020	58636
Tổng cộng			282320	99214606	90723038

Bảng 2. Số liệu thống kê quy mô công suất, số lượng lao động, sản lượng sản xuất và tiêu dùng nước sạch của thủ đô Viêng Chăn từ năm 2011- 2018

Năm	Số lượng đồng hồ (cái)	Số lượng nước sạch (nghìn m ³ /năm)		Số lượng cán bộ, nhân viên làm việc tại dự án CNS (người)
		Lượng nước sản xuất	Lượng nước thương phẩm	
2011	81617	67529	43514	551
2012	87901	67596	46325	585
2013	97507	72939	54514	529
2014	104224	70915	53534	553
2015	110916	70735	53030	571
2016	117022	84.70	60549	646
2017	124169	90723	61475	673
2018	81617	67529	43514	551

trợ của chính phủ nước ngoài, vốn viện trợ các tổ chức quốc tế. Cùng với sự gia tăng không ngừng các dự án cấp nước sạch, là sự tăng đáng kể về công suất thiết kế, công suất khai thác và số lượng người được sử dụng nước sạch qua các năm từ năm 2011 đến 2018.

Về kỹ thuật xử lý nước: Công nghệ kỹ thuật xử lý nước đang sử dụng theo công nghệ cũ là dùng bể lắng, bể lọc cát, bể lọc cát nhanh, dùng chất phèn chua Al (Aluminium) hay hóa chất PAC (Poly Aluminium Chloride) để xử lý quá trình lắng, dùng chất Clo (Chlorine) bột khử trùng diệt virus, chất lượng nước sau xử lý đạt yêu cầu đảm bảo theo tiêu chuẩn quốc tế dưới sự giám sát của Bộ Y tế Lào [3].

Về hệ thống cấp nước: Dự án có công suất lớn đa số là hệ thống cũ, có trạm bơm nước thô đặt gần bờ sông hay hồ chứa nước, có trạm xử lý nước dùng bể bê tông cốt thép, trạm bơm nước sạch, bể nước sạch, hệ thống đường ống truyền dẫn (đường ống cấp I), hệ thống đường ống (ống cấp II), trạm bơm tăng áp, hệ thống đường ống phân phối cho khách hàng, các đài (tháp) nước nhiều cỡ có thể tích 600 m³, 1.000 m³, 1.500 m³, 2.000 m³/đài nước [1].

2.2. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn

- Về cơ cấu tổ chức của Công ty cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn: Công ty CNS Thủ đô Viêng Chăn có Hội đồng quản trị (HĐQT). HĐQT của Công ty CNS Thủ đô Viêng Chăn có 8 người, gồm: Chủ tịch HĐQT là Phó Đô trưởng; 2 Phó Chủ tịch HĐQT, một là Giám đốc Công ty Cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn và hai là Giám đốc Sở Tài chính; các ủy viên HĐQT gồm Giám đốc Sở Khoa học - Công nghệ, Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Phó Giám đốc Sở Y tế, Phó Giám đốc Công ty Cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn và một người đại diện 3 tổ chức xã hội.

Công ty CNS Thủ đô Viêng Chăn có: 10 phòng ban chuyên môn; 2 phòng quản lý dự án; 1 trường đào tạo; 8 chi nhánh; 1 nhà máy nước lọc tinh khiết; 1 nhà máy sản xuất phèn chua; 12 nhà máy sản xuất nước sạch có tổng công suất thiết kế là: 282320 m³/ngày đêm với hơn 90 triệu m³ nước sạch tính cho cả năm (theo số liệu thống kê năm 2017 [2]).

- Về kết quả kinh doanh: Tình hình doanh thu và chi phí trong 3 năm từ 2015 đến 2017 của Công ty cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn được tổng hợp tại Bảng 3 [1].

Bảng 3. Tổng hợp kết quả kinh doanh 3 năm của Công ty từ năm 2015 đến năm 2017 (triệu kíp)

TT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1	Tổng doanh thu	137405	164167	169980
1.1	Thu từ bán nước sạch	118221	138262	140245
1.2	Thu từ nhận khoán xây dựng	280	4613	5447
1.3	Thu từ dịch vụ khác	18903	21291	24287
2	Tổng chi phí kinh doanh	126787	158395	168574
2.1	Chi lương cán bộ	28838	33510	41286
2.2	Chi năng lượng	18404	27000	27558
2.3	Chi hóa chất	5716	7171	6710
2.4	Chi sửa chữa	9029	31596	31724
2.5	Chi cho người nhận khoán	279	4539	5337
2.6	Chi dịch vụ khác	30548	18634	19307
2.7	Chi mua nước sạch	704	-	-
2.8	Khấu hao	29493	33576	35767
2.9	Lãi vốn vay	3772	2365	883
3	Lợi nhuận			
3.1	Lợi nhuận trước thuế	10617	5772	1405
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2548	1385	337
3.3	Lãi cổ tức Chính phủ	4841	2632	641
3.4	Tổng thuế lãi cổ tức Chính phủ	7390	4017	978
3.5	Lợi nhuận ròng	3227	1754	427

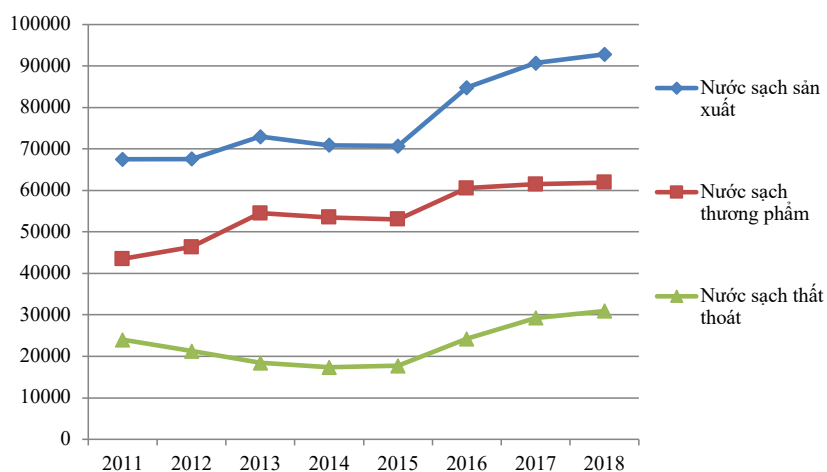
Trong các năm, từ năm 2015 đến 2017 Công ty đều có lãi, doanh thu hàng năm đều tăng, năm 2016 doanh thu tăng 16,3% so với năm 2015, năm 2017 doanh thu tăng 3,42% so với năm 2016. Nhưng lợi nhuận ròng năm giảm dần, cụ thể lợi nhuận ròng năm 2016 giảm so với năm 2015 tương đương là 45,64% và năm 2017 giảm so với năm 2016 tương đương là 75,65%. Tỷ suất lợi nhuận ròng so với doanh thu không cao và giảm nhanh qua các năm.

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tốt nhưng Công ty vẫn chưa cải thiện được tỷ lệ nước sạch (NS) thất thoát dẫn đến thất thu như thống kê tại Bảng 4 và Hình 1. Tỷ lệ nước sạch thất thoát bình quân

trong giai đoạn 2011 đến 2018 là 29,99%, tỷ lệ nước sạch thất thoát ít nhất là 24,51% (năm 2014) và cao nhất là 35,56% (năm 2011). Tỷ lệ nước sạch thất thoát từ năm 2011 đến 2014 có xu hướng giảm, nhưng lại tăng lên từ năm 2015 đến năm 2018 [1].

Bảng 4. Số liệu thống kê tình trạng thất thoát nước sạch của Công ty cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn từ năm 2011-2018 (đơn vị tính: nghìn m³)

TT	Nội dung	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
1	Lượng nước sạch sản xuất	67529	67596	72939	70915	70735	84771	90732	92821
2	Lượng nước thương phẩm	43514	46325	54514	53534	5303	60549	61475	61888
3	Lượng nước thất thoát	24015	21271	18425	17381	17705	24222	29257	30933
4	Tỷ lệ thất thoát (%)	35,56	31,47	25,26	24,51	25,03	28,57	32,24	33,33



Hình 1. Đồ thị biểu diễn thực trạng sản xuất, tiêu thụ và thất thoát NS tại Công ty CNS Thủ đô Viêng Chăn

2.3. Thực trạng hiệu quả đầu tư của các dự án cấp nước sạch của Công ty

a. Tổng hợp kết quả đạt được về hiệu quả đầu tư của các dự án cấp nước sạch

Hiệu quả dự án đầu tư xây dựng được phân loại theo định tính (các loại hiệu quả) và định lượng (phản ánh kết quả đạt được và chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó) [4–6]. Theo phân loại về mặt định tính, hiệu quả dự án đầu tư xây dựng bao gồm: Theo lĩnh vực hoạt động của xã hội, phân biệt hiệu quả tài chính – kinh tế, hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả xã hội và hiệu quả quốc phòng; Theo quan điểm lợi ích, phân biệt hiệu quả của doanh nghiệp chủ đầu tư và hiệu quả của nhà nước và cộng đồng; Theo thời gian, phân biệt hiệu quả trước mắt và hiệu quả lâu dài; Theo địa điểm phát sinh của hiệu quả, phân biệt hiệu quả phát sinh bên trong và bên ngoài dự án.

Các dự án đầu tư của Công ty CNS Thủ đô Viêng Chăn có mục đích chính là phục vụ lợi ích công cộng và đều được đầu tư bằng vốn nhà nước của nhà nước Lào, do đó việc đánh giá hiệu quả đầu tư các dự án CNS này theo các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế và hiệu quả kinh tế - xã hội được chú trọng hơn các chỉ tiêu hiệu quả tài chính. Trong đó, tác giả đánh giá hiệu quả đầu tư dự án xây dựng công trình CNS theo địa điểm phát sinh của hiệu quả gồm hiệu quả phát sinh bên trong và bên ngoài dự án.

- Về hiệu quả kinh tế phát sinh trong dự án:

Các chỉ tiêu hiệu quả phát sinh trong dự án XDCT CNS bao gồm chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn đầu tư, tạo thêm chỗ làm việc mới cho Công ty, tăng năng suất lao động, mức đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và các chỉ tiêu hiệu quả khác.

Công ty Cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn đã đạt mục tiêu sản xuất kinh doanh là tăng công suất và sản lượng sản xuất nước sạch. Tính cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2018, sản lượng nước sạch được sản xuất tăng lên 34,2%, số lượng lao động của Công ty tăng 22,45%, tạo thêm 150 chỗ việc làm mới trong các dự án sản xuất nước sạch; năng suất lao động tăng từ 117898 m³/người lên 138.954 m³/người, tăng 15,15%. Hàng năm Công ty đóng góp đáng kể cho Ngân sách Nhà nước từ mức nộp thuế cho Nhà nước như: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác. Tổng thuế nộp cho nhà nước lần lượt năm 2015 là 7,3 tỷ kip, năm 2016 là hơn 4 tỷ kip, năm 2017 là hơn 9 trăm triệu kip.

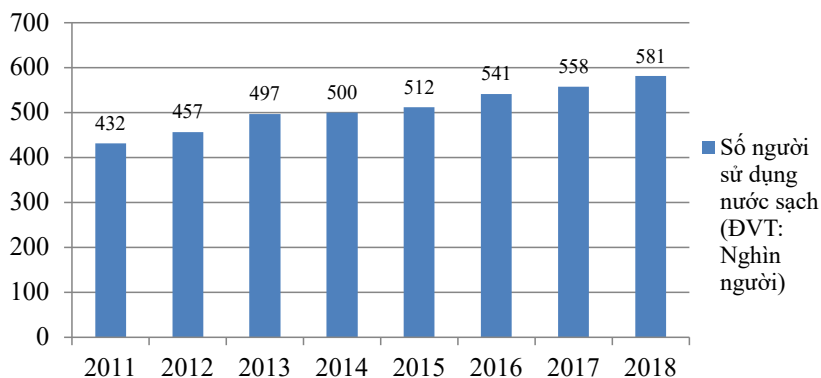
- Về hiệu quả kinh tế - xã hội phát sinh ngoài dự án:

Hiệu quả đầu tư các dự án XDCT CNS phát sinh bên ngoài dự án bao gồm hiệu quả đối với các lĩnh vực cung cấp yếu tố đầu vào và sử dụng sản phẩm của dự án, hiệu quả có tính chất lan tỏa, kéo theo do tác động tích cực của dự án đầu tư XDCT CNS.

Cùng với việc nâng cao công suất và năng suất sản xuất, cung cấp nước sạch của Công ty đã góp phần tăng số người được sử dụng nước sạch hàng năm. Từ Bảng 5 và Hình 2 [1], cho thấy số lượng người sử dụng nước sạch trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2018 tăng lên 172581 người được sử dụng nước sạch, chiếm 56,6% số dân của Thủ đô Viêng Chăn. Lượng nước sạch sử dụng trong năm bình quân đầu người cũng tăng hàng năm, năm 2011 là 98,32 m³/ người và đến năm 2018 là 106,36 m³/ người.

Bảng 5. Số người sử dụng nước sạch tại Thủ đô Viêng Chăn từ năm 2011 đến 2018

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Số người sử dụng nước sạch (người)	432570	457085	497285	500275	512317	541312	558025	581857



Hình 2. Đồ thị số người sử dụng NS tại Thủ đô Viêng Chăn ở các năm từ năm 2011 đến 2018

Theo khảo sát và thu thập số liệu thực tế các huyện ngoại thành của Thủ đô Viêng Chăn, nhất là hai huyện là huyện Săng Thong và huyện Pac Ngừm, hiệu quả kinh tế - xã hội do các dự án cấp nước sạch mang lại trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2017 đáng khích lệ [7–9].

Tại huyện Săng Thong, các bệnh tật và chi phí khám chữa bệnh của huyện Săng Thong giảm đáng kể. Cụ thể, chi phí khám chữa các bệnh trên phạm vi toàn huyện trước khi có dự án cấp nước sạch là: 37647 đô la Mỹ/năm, sau khi có dự án là: 31519 đô la Mỹ/năm; giảm được 6128 đô la Mỹ/năm, số người được sử dụng nước sạch là: 4619 người; tạo thêm việc làm tại dự án là 14 người. Tại huyện Pac Ngừm chi phí khám chữa các bệnh trên phạm vi toàn huyện trước khi có dự án cấp nước sạch là 61736 đô la Mỹ/năm, sau khi có dự án là 27068 đô la Mỹ/năm, giảm được 34668 đô la Mỹ/năm; số người được sử dụng nước sạch là 3503 người; tạo thêm việc làm tại dự án là 08 người.

Bên cạnh việc giảm trực tiếp chi phí khám chữa các bệnh nhờ có nước sạch, còn giảm thời gian khám chữa bệnh, tạo điều kiện tăng thời gian làm việc và học tập cho người dân của hai huyện trên. Nước sạch từ các dự án đầu tư xây dựng công trình nước sạch đã góp phần ngày càng cải thiện cuộc sống của người dân của hai huyện này. Đồng thời, nhờ sử dụng nước sạch đảm bảo môi trường sống lành mạnh và hợp vệ sinh của người dân của huyện Săng Thong và huyện Pac Ngừm.

Qua số liệu tổng hợp trên cho thấy đầu tư dự án CNS do Công ty CNS Thủ đô Viêng Chăn quản lý đạt được một số hiệu quả kinh tế và kinh tế - xã hội đáng kể, tuy nhiên hiệu quả đầu tư dự án CNS của Công ty đang bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế.

b. Những tồn tại, hạn chế trong đầu tư công trình cấp nước sạch của Công ty làm giảm hiệu quả đầu tư

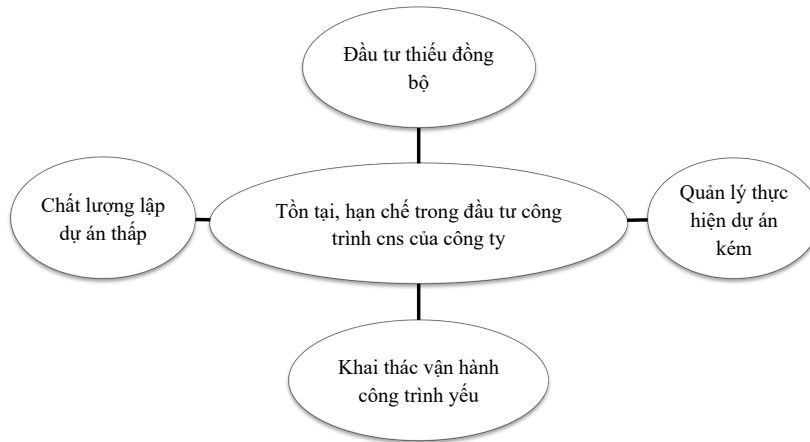
Bên cạnh sự thành công đạt được, trong mấy năm qua Công ty cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn vẫn còn một số tồn tại, hạn chế trong đầu tư công trình cấp nước sạch làm giảm hiệu quả đầu tư:

- Thiếu đồng bộ trong đầu tư tăng công suất, thiếu đồng bộ giữa đầu tư phát triển và thay thế mạng lưới đường ống cũ. Ví dụ như nhà máy Đồng Mak Khai 2 tăng công suất thêm 100.000 m³/ngày đêm xây dựng xong trong năm 2016. Khi nhà máy tăng công suất dẫn đến áp lực cao, đường ống quá cũ không thể chịu được áp lực lớn làm cho đường ống bị bục nhiều và liên tục, gây tổn kém trong kinh doanh và khó khăn trong cung cấp nước sạch cho các hộ tiêu dùng.

- Chất lượng lập dự án đầu tư xây dựng công trình CNS chưa cao, nhất là về lựa chọn quy mô và hình thức đầu tư, địa điểm xây dựng, nguồn nước, quản lý rủi ro, ... Về lựa chọn nguồn nước: Nói chung, ở Thủ đô Viêng Chăn vẫn có điều kiện khá thuận lợi về nguồn nước mặt nhờ có hai con sông lớn chạy quanh Thủ đô và vùng ngoại thành. Nhưng lượng nước mưa không đều giữa các mùa gây khó khăn cho sản xuất nước sạch của Công ty; một vài nơi ở ngoại thành nguồn nước ngầm bị nhiễm mặn do ảnh hưởng từ mỏ muối. Khi lập dự án thiếu phân tích các rủi ro mà dự án phải đối mặt, gây khó khăn và tăng chi phí trong khai thác, vận hành các công trình của dự án.

- Việc quản lý thực hiện dự án còn nhiều hạn chế và sai sót, như dự án Đồng Mak Khai 2 đã thi công xong được hai năm nhưng chưa tiến hành bàn giao đưa công trình vào sử dụng. Công tác bố trí vốn đầu tư dự án chưa đúng theo tiến độ đã phê duyệt làm chậm tiến độ dự án. Một số trường hợp thiếu vốn cho nâng cấp, cải tạo và bảo trì hệ thống cấp nước là tác nhân chính gây thất thoát lượng lớn nước sạch.

- Các hạn chế và yếu kém trong quá trình vận hành dự án như chưa đảm bảo cấp nước sạch liên tục; thiếu ổn định; tỷ lệ khai thác công suất còn thấp; tỷ lệ nước sạch thất thoát và chi phí sản xuất nước sạch khá cao. Việc ứng dụng khoa học công nghệ cũng là một vấn đề quan trọng chưa được làm tốt, dẫn đến không kiểm soát tốt việc thất thoát nước, xử lý rò rỉ nước hoặc phát hiện người dân vi phạm đường ống dẫn nước, ... là những nguyên nhân trực tiếp làm giảm hiệu quả dự án đầu tư cấp nước sạch. Tồn tại và hạn chế trong đầu tư công trình cấp nước sạch của Công ty làm giảm hiệu quả đầu tư được tổng hợp ở Hình 3.



Hình 3. Tồn tại và hạn chế trong đầu tư công trình cấp nước sạch của Công ty

2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư công trình cấp nước sạch do Công ty cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn quản lý

Hiệu quả đầu tư của các dự án cấp nước sạch do Công ty cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn quản lý chịu tác động của các nhân tố khách quan và chủ quan, gồm: - Cơ chế, chính sách của nhà nước Lào, của chính quyền Thủ đô Viêng Chăn, vì cơ chế chính sách càng cụ thể rõ ràng sẽ tạo điều kiện thuận lợi về hành lang pháp lý cho hoạt động đầu tư của Công ty;

- Chất lượng kế hoạch đầu tư: Nâng cao chất lượng kế hoạch đầu tư nhằm đảm bảo đầu tư đồng bộ và cân đối giữa nguồn vốn đầu tư và nhu cầu đầu tư;

- Chất lượng lập dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch. Chất lượng dự án đầu tư xây dựng ngày càng nâng cao sẽ khẳng định tính khả thi và hiệu quả của dự án trong thực hiện trên thực tế. Việc xác định quy mô và hình thức đầu tư phải phù hợp với nhu cầu sử dụng nước sạch và nguồn cấp nước sạch của Thủ đô Viêng Chăn;

- Áp dụng phương pháp đánh giá hiệu quả dự án phù hợp, nhất là đánh giá vòng đời dự án [10].

- Nhân tố về kỹ thuật công nghệ: Công ty cần đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin mới trong quản lý vận hành các nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch;

- Nhân tố kiểm tra, kiểm soát sản xuất nước sạch: Công ty tăng cường công tác kiểm soát lượng nước sạch thất thoát và có biện pháp xử lý phù hợp;

- Nhân tố về nhân lực của Công ty: Công ty chú trọng bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn của người lao động và có cơ chế đãi ngộ người lao động thỏa đáng nhằm nâng cao năng suất lao động trong sản xuất nước sạch.;

- Nhân tố về truyền thông: Công ty kết hợp với chính quyền địa phương trong việc tuyên truyền và vận động người dân sử dụng NS và bảo vệ nguồn cấp nước thô cho sản xuất NS, nhất là những người dân ở vùng xa trung tâm Thủ đô Viêng Chăn;

- Nhân tố về quy hoạch và thiết kế đô thị, nhất là quy hoạch nguồn nước [11].

Mỗi nhân tố ảnh hưởng nêu trên có tác động nhất định đến hiệu quả đầu tư dự án xây dựng công trình CNS. Do đó Công ty CNS Thủ đô Viêng Chăn cần nắm vững các nhân tố ảnh hưởng này để nghiên cứu các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư dự án xây dựng công trình CNS do Công ty quản lý.

3. Kết luận

Nước sạch là nhu cầu thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Chính vì vậy đầu tư xây dựng công trình CNS là cần thiết của mỗi quốc gia, mỗi địa phương. Công ty CNS Thủ đô Viêng Chăn có nhiệm vụ quản lý đầu tư và kinh doanh nước sạch trên địa bàn Thủ đô Viêng Chăn, đã đạt được những thành công nhất định, đảm bảo hiệu quả đầu tư dự án XDCT CNS. Tuy nhiên hiện nay một số chỉ tiêu hiệu quả kinh tế dự án đầu tư công trình CNS chưa cao, do đó Công ty cần phân tích đầy đủ các nhân tố ảnh hưởng để có biện pháp quản lý phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả dự án đầu tư công trình CNS, góp phần lớn vào công cuộc xây dựng Thủ đô Viêng Chăn ngày càng văn minh và giàu đẹp.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phòng Kế hoạch, Công ty cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn (2018). *Báo cáo tổng kết năm 2018*.
- [2] Công ty cấp nước sạch Thủ đô Viêng Chăn (2017). *Báo cáo tổng kết năm 2017*.
- [3] Chính phủ Lào (2014). *Quyết định điều chỉnh về quản lý tiêu chuẩn chất lượng nước uống và nước sử dụng*. Số 561/CP ngày 27/02/2014, Thủ đô Viêng Chăn.
- [4] Chon, N. V. (1996). *Kinh tế quản trị kinh doanh xây dựng*. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [5] Chon, N. V. (2001). *Quản lý nhà nước về kinh tế và quản trị kinh của doanh nghiệp*. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [6] Chon, N. V. (2003). *Kinh tế đầu tư xây dựng*. Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.
- [7] Sở Kế hoạch và Đầu tư Thủ đô Viêng Chăn (2018). *Báo cáo tổng kết kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015-2016 và năm 2017*. Số 1442/SKHĐT-TĐVC ngày 13 tháng 9 năm 2018, Thủ đô Viêng Chăn.
- [8] Phòng Y tế Huyện Săn Thong (2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018). *Báo cáo tổng kết năm*. Thủ đô Viêng Chăn.
- [9] Phòng Y tế Huyện Pac Ngừm (2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018). *Báo cáo tổng kết năm*. Thủ đô Viêng Chăn.
- [10] Linh, L. Đ., Bình, T. N. (2018). *Tích hợp BIM và LCA để đánh giá vòng đời công trình nhà ở tại Việt Nam: Thuận lợi, khó khăn và giải pháp*. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Xây dựng (KHCN XD)-ĐHXD*, 12 (1):77–82.
- [11] Loan, P. T. (2012). *Phương pháp tiếp cận mới trong quy hoạch và thiết kế đô thị kinh nghiệm từ các workshop quốc tế chủ đề “Hà Nội–đô thị nước”*. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Xây dựng (KHCN XD)-ĐHXD*, 6(4):68–77.